

Số: 05a /QĐ-THPTCHV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán kinh phí ngân sách quý 2 năm 2025
Của Trường THPT chuyên Hùng Vương**

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 5 tháng 09 năm 2022 của chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 02 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban nhân tỉnh Bình Dương về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán quý 2 năm 2025 kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương (theo bảng đối chiếu dự toán kinh phí NSNN quý 2 năm 2025)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Kế toán;
- Lưu: VT, HTTV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Võ Thanh Tú

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 05a/QĐ- THPTTH ngày 27/7/2025 của Trường THPT Chuyên Hùng Vương)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí (HỌC PHÍ)	0	0	0	
1	Lệ phí	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại (HỌC PHÍ)	0	0		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.310.232.740	11.310.232.740	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.310.232.740	11.310.232.740	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.762.866.495	6.762.866.495	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.547.366.245	4.547.366.245	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Mã ĐVQHNS: 1085122

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Trung Tín
Ngày ký: 30/06/2025 08:53:06
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	13.153.000.000	0	13.153.000.000	13.153.000.000	4.547.366.245	5.803.445.454	0	0	0	7.349.554.546
13	074	00000	28.998.365	24.951.000.000	0	24.951.000.000	24.979.998.365	6.762.866.495	12.569.280.152	0	0	0	12.410.718.213
18	074	00000	0	940.000.000	0	940.000.000	940.000.000	0	467.920.000	0	0	0	472.080.000
Cộng:			28.998.365	39.044.000.000	0	39.044.000.000	39.072.998.365	11.310.232.740	18.840.645.606	0	0	0	20.232.352.759
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hiền

Người ký: Tín01 Lê Trung
Ngày ký: 30/06/2025 08:53:06
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Huỳnh Thị Thanh Vân
Ngày ký: 29/06/2025 20:29:20
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Người ký: Võ Thanh Tú
Ngày ký: 29/06/2025 20:30:59
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Tin01 Le trung

Huỳnh Thị Thanh Vân

Võ Thanh Tú

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Mã ĐVQHNS: 1085122

Mã cấp NS: 2



Người ký: Lê Trung Tín
Ngày ký: 30/06/2025 08:53:06
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực XVI
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	233.922.011	233.922.011	233.922.011	233.922.011
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	429.624.000	429.624.000	429.624.000	429.624.000
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	942.348.000	2.141.862.000	942.348.000	2.141.862.000
Tiền điện	12	074	6501	00000	0	0	1.323.799	3.049.008	1.323.799	3.049.008
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	9.855.500	9.855.500	9.855.500	9.855.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	074	6701	00000	0	0	199.260.000	199.260.000	199.260.000	199.260.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	79.840.000	79.840.000	79.840.000	79.840.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	074	6758	00000	-16.940.000	0	68.085.000	68.085.000	51.145.000	68.085.000
Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	31.255.680	31.255.680	31.255.680	31.255.680
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	074	7004	00000	0	0	20.853.210	20.853.210	20.853.210	20.853.210
Chi khác	12	074	7049	00000	-21.900.000	0	2.568.294.645	2.584.294.645	2.546.394.645	2.584.294.645
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.316.808.215	4.533.513.615	2.316.808.215	4.533.513.615
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	103.153.120	213.029.120	103.153.120	213.029.120
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	37.557.000	74.763.000	37.557.000	74.763.000

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.599.136.275	3.149.132.199	1.599.136.275	3.149.132.199
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	155.844.000	312.390.000	155.844.000	312.390.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	439.150.395	862.378.736	439.150.395	862.378.736
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	10.465.410	16.040.640	10.465.410	16.040.640
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	529.503.376	1.017.231.114	529.503.376	1.017.231.114
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	90.772.007	174.382.475	90.772.007	174.382.475
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	56.043.016	111.783.330	56.043.016	111.783.330
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	30.257.336	58.127.492	30.257.336	58.127.492
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	19.375.200	28.243.800	19.375.200	28.243.800
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	88.939.257	214.256.067	88.939.257	214.256.067
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	6.395.610	15.743.040	6.395.610	15.743.040
Tiền nhiên liệu	13	074	6503	00000	0	0	315.000	315.000	315.000	315.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.718.560	1.718.560	1.718.560	1.718.560
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000	0	0	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	16.390.788	28.683.672	16.390.788	28.683.672
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	7.223.418	12.014.109	7.223.418	12.014.109
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	13.318.023	25.611.772	13.318.023	25.611.772
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	673.661	1.266.832	673.661	1.266.832
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000	0	0	973.404	1.271.484	973.404	1.271.484
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	52.020.000	101.370.000	52.020.000	101.370.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Khác	13	074	6649	00000	0	0	1.273.000	1.273.000	1.273.000	1.273.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	105.183.000	105.183.000	105.183.000	105.183.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	70.130.000	90.730.000	70.130.000	90.730.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	111.815.002	128.965.002	111.815.002	128.965.002

Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	6.600.000	13.200.000	6.600.000	13.200.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	43.914.001	106.474.001	43.914.001	106.474.001
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	20.337.600	36.756.800	20.337.600	36.756.800
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	93.731.889	123.927.367	93.731.889	123.927.367
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	67.650.000	67.650.000	67.650.000	67.650.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	8.156.411	8.156.411	8.156.411	8.156.411
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	6.515.640	8.759.052	6.515.640	8.759.052
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	545.163.020	588.761.560	545.163.020	588.761.560
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	18.000.000	21.000.000	18.000.000	21.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	13.611.400	13.611.400	13.611.400	13.611.400
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	5.814.574	8.572.474	5.814.574	8.572.474
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	46.939.887	264.678.028	46.939.887	264.678.028
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	0	467.920.000	0	467.920.000
Cộng:					-38.840.000	0	11.349.072.740	18.840.645.606	11.310.232.740	18.840.645.606
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Thị Hiền

Người ký: Tin01 Le trung
Ngày ký: 30/06/2025 08:53:06
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Huỳnh Thị Thanh Vân
Ngày ký: 29/06/2025 20:29:29
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Người ký: Võ Thanh Tà
Ngày ký: 29/06/2025 20:30:59
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương

Tin01 Le trung

Huỳnh Thị Thanh Vân

Võ Thanh Tú